

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC on 16 November 2020 of Ministry of Finance)

**BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG**  
**REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE CERTIFICATE**

Ngày báo cáo: 20/02/2025 / Reporting date: 20 Feb 2025

1	<b>Công ty quản lý quỹ:</b> Fund Management Company:	<b>Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A</b> I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company
2	<b>Ngân hàng giám sát:</b> Supervising bank:	<b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</b> Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
3	<b>Tên Quỹ:</b> Fund name:	<b>Quỹ ETF IPAAM VN100</b> IPAAM VN100 ETF
4	<b>Kỳ báo cáo:</b> Reporting Date:	<b>Từ ngày 14/02/2025 đến ngày 20/02/2025</b> From date 14 Feb 2025 to date 20 Feb 2025

Đơn vị tính/Currency: VND

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	Mã số Item No	KỲ BÁO CÁO THIS PERIOD 20/02/2025	KỲ TRƯỚC LAST PERIOD 13/02/2025
A	<b>Giá trị tài sản ròng/ Net asset value</b>	<b>2100</b>		
A.1	<b>Giá trị đầu kỳ/ Opening balance</b>	<b>2101</b>		
	Của quỹ/ of fund	2101.1	50.663.598.492	50.744.630.431
	Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot	2101.2	955.916.952	957.445.857
	Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate	2101.3	9.559,16	9.574,45
A.2	<b>Giá trị tài sản ròng cuối kỳ/ Closing balance</b>	<b>2102</b>		
	Của quỹ/ of fund	2102.1	51.328.143.231	50.663.598.492
	Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot	2102.2	968.455.532	955.916.952
	Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate	2102.3	9.684,55	9.559,16
A.3	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó</b> <b>Change of net asset value during the period, in which</b>	<b>2103</b>		
	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của quỹ trong kỳ Change due to investment activities during the period	2103.1	664.544.739	(81.031.939)
	Thay đổi do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ trong kỳ Change due to subscription, redemption during the period	2103.2		
	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change due to profit distribution to investors during the period	2103.3		
A.4	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ so với kỳ trước Change of net asset value per certificate in comparison to previous period	2104	125,39	(15,29)
A.5	<b>Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất</b> <b>Highest/lowest net asset value within the nearest 52 weeks</b>	<b>2105</b>		
	Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)	2105.1	55.310.540.513	55.310.540.513
	Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)	2105.2	47.676.073.966	47.676.073.966
A.6	<b>Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng với quỹ niêm yết)</b> <b>Foreign investors' ownership ratio (not applicable for listed fund)</b>	<b>2106</b>		
	Số lượng chứng chỉ quỹ/ Number of Fund Certificates	2106.1		
	Tổng giá trị/ Total value	2106.2		
	Tỷ lệ sở hữu/ Ownership ratio	2106.3		
B	<b>Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ</b> <b>Market price (closing price of last session within the reporting day) of a certificate</b>	<b>2107</b>		
B.1	Giá trị đầu kỳ/ Opening balance	2108	9.500	9.010
B.2	Giá trị cuối kỳ/ Closing balance	2109	8.840	9.500
B.3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change of market price during the period in comparison to previous period	2110	(660)	490
B.4	<b>Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ</b> <b>Variance between market price and net asset value of one fund certificate</b>	<b>2111</b>		
	Chênh lệch tuyệt đối/ Absolute variance (VND)	2111.1	(844,55)	(59,16)
	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+)) Relative variance (discount (-)/surplus (+))	2111.2	(8,72)%	(0,62)%
B.5	<b>Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất</b> <b>Highest/lowest market value within the nearest 52 weeks</b>	<b>2112</b>		
	Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)	2112.1	9.600	9.600
	Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)	2112.2	7.000	7.000

